**NỘI DUNG KIỂM TRA GIỮA HKII KHỐI 9**

**NĂM HỌC : 2022-2023**

* VOCABULARY
* GRAMMAR Unit 6,7
* PREPOSITION
* PHONETIC: “s”; “ed”, phụ âm, nguyên âm
* STRESS
* WORD FORM

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **NOUN** | **VERB** | **ADJECTIVE** | **ADVERB** |
| conservation (n): sự bảo tồn  conservationist (n): người làm công tác bảo tồn thiên nhiên | conserve (v): bảo tồn, bảo quản | conservative |  |
| environment (n): môi trường  environmentalist (n): người bảo vệ môi trường |  | environmental (adj) thuộc môi trường | environmentally |
| energy (n): năng lượng  energize (v): tiếp năng lượng |  | energetic (adj): đầy năng lượng | energetically |
| |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | effect (n): hiệu ứng, hiệu quả  effectiveness (n): tính hiệu quả |  | effective (adj): có hiệu quả  ineffective (adj): không có hiệu quả | effectively (adv): có hiệu quả  ineffectively (adv) | | |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | effect |  | effective (adj): có hiệu quả  ineffective (adj): không có hiệu quả | effectively (adv): có hiệu quả  ineffectively (adv) | | |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Effective  ineffective |  | effective (adj): có hiệu quả  ineffective (adj): không có hiệu quả | effectively (adv): có hiệu quả  ineffectively (adv) | | |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | effectively |  | effective (adj): có hiệu quả  ineffective (adj): không có hiệu quả | effectively (adv): có hiệu quả  ineffectively (adv) | |
| |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | power (n): nguồn năng lượng, sức mạnh | empower (v): ủy quyền | powerful (adj): hùng mạnh | powerfully (adv) | | |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | empower (V): nguồn năng lượng, sức mạnh | empower (v): ủy quyền | powerful (adj): hùng mạnh | powerfully (adv) | | |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | powerful | empower (v): ủy quyền | powerful (adj): hùng mạnh | powerfully (adv) | | |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | empower (v): ủy quyền | powerful (adj): hùng mạnh | powerfully (adv) | |
| |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | innovation (n): sáng kiến  **innovato**r (n): người cải cách | innovate(v):có sáng kiến | innovative (adj): sáng tạo |  |   Consumer: khách hàng  Consumption: sự tiêu thụ | |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | innovate | innovate(v):có sáng kiến | innovative (adj): sáng tạo |  |   consume | |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | innovative | innovate(v):có sáng kiến | innovative (adj): sáng tạo |  |   consuming | |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | innovate(v):có sáng kiến | innovative (adj): sáng tạo |  | |
| sun (n): mặt trời |  | sunny (adj): có nắng  solar (adj): thuộc mặt trời |  |
| necessity (n): thứ thiết yếu | need | necessary (adj): cần thiết  unnecessary(adj)Không cần thiết | necessarily (adv): nhất thiết |

* REWRITE

1/ **BECAUSE🡨🡪 BECAUSE OF**

Because Lilian missed the bus, she was late for work

→ Because of ………………………………………………

He couldn’t meet you because of being busy.

→Because……………………………………………………………………………………………………………

2**/ IF**

a.Water these trees or they will die.

→ If …………………………………………..…………..……….

b.Learn hard and you’ll get high mark.

→ If…………………………………………..…………..……….

3/  **IF ⬄ UNLESS**

If he doesn't have the key, he can't get in to his room.

→ Unless …………………………………………..…………..………

4/ **\* suggest + Ving**

**\* suggest (that) + S + should + V (bare)**

a. Let’s invite Na and Mi to join the party.

→ I suggest …………………………………………..…………..………

b. Why don’t you go to the countryside this weekend?

→ I suggest that …………………………………………..…………..………

5/ **ADJ 🡨🡪ADV**

1. Tracy works hard in the office.

→ Tracy is …………………………………………..

1. Tom and Marge danced beautifully.

→ Tom and Marge were …………………………………………..

1. Jack is a careless driver.

→ Jack …………………………………………..

**6/ Adj + that clause**

1. You didn’t phone me about it. I’m disappointed with that.

→I’m …………………………………………..…………..………

1. Jane will pass the English test. I’m sure about that.

→I’m …………………………………………..…………..………